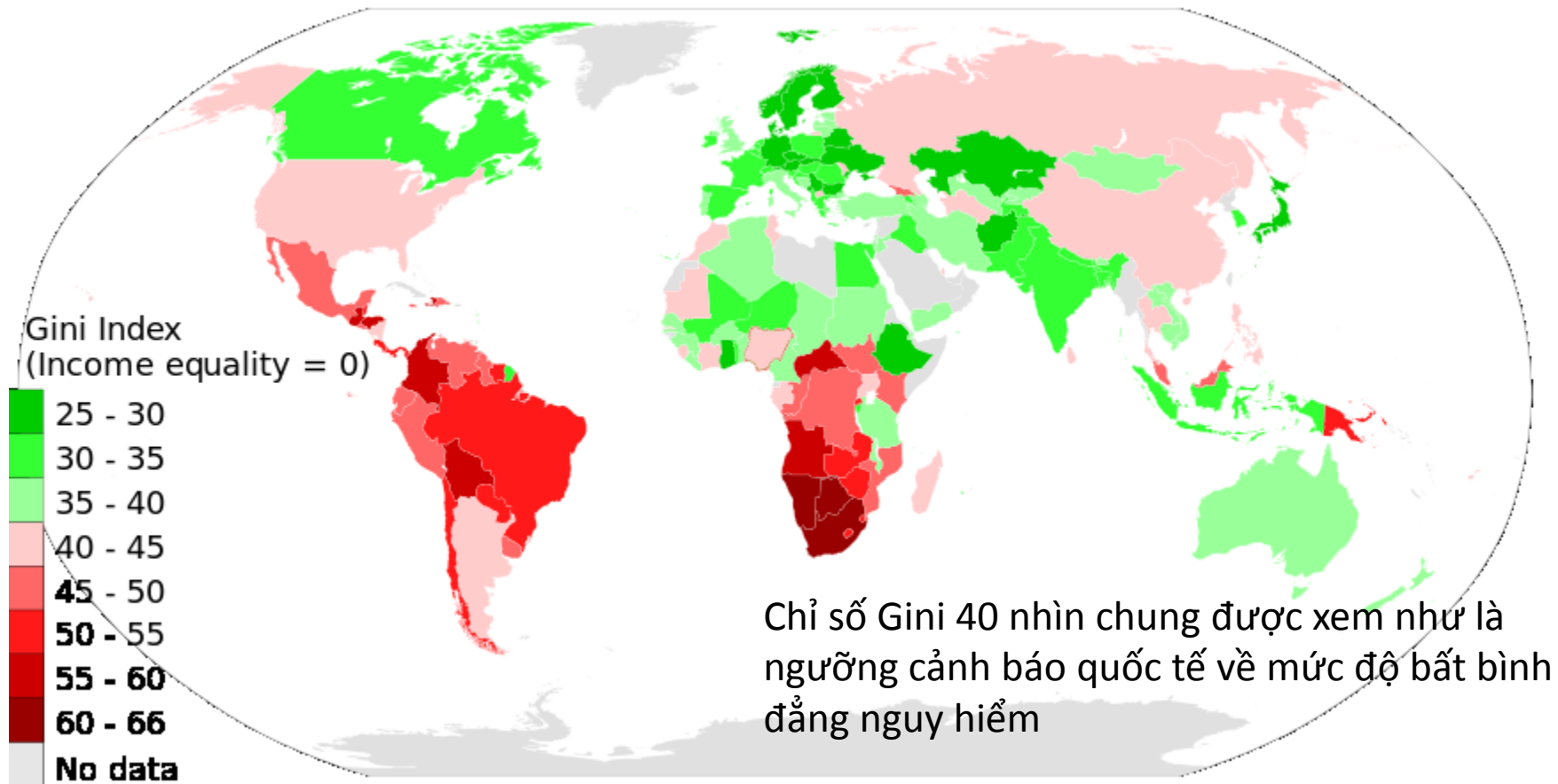


Tăng trưởng và Bất bình đẳng

Lê Vũ Quân

Bất bình đẳng thu nhập



World Bank (2014): Bất bình đẳng của các nước theo chỉ số Gini được đo bằng % : đỏ = cao, xanh lục = thấp

Bán đảo Triều Tiên



- Bắc Triều Tiên
 - GDP/đầu người: \$1800 (CIA 2013 est.)
 - Tốc độ tăng trưởng: -0.50% (WB 1990-2014)
 - Chỉ số Gini: 63 (Peterson Institute 1998)
- Hàn Quốc
 - GDP/đầu người PPP : \$33,600 (WB 2014)
 - Tốc độ tăng trưởng: 5.3% (WB 1990-2014)
 - Chỉ số Gini: 32 (WB 1998)

Source: Earth Observatory, NASA

Việt Nam

Trước đây và hiện nay

1986:

- GDP đầu người*: \$268
- Chỉ số Gini : 35.65 (1992)

2014:

- GDP đầu người*: \$1078
- Chỉ số Gini : 42.68 (2010)

Tốc độ tăng trưởng: 6.51%
(1986-2014)

Source: WDI; * constant 2005 US\$



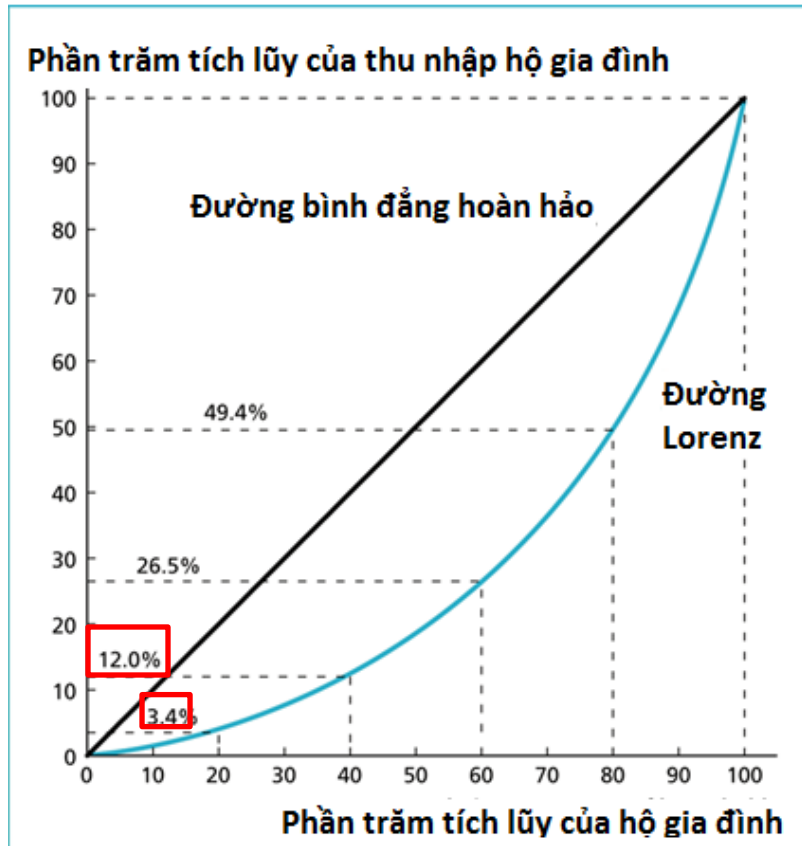
Phân phối thu nhập

- Ngoài mức thu nhập trung bình, các nhà kinh tế cũng quan tâm đến cách thức thu nhập được phân chia giữa các cư dân trong nước.
- Ví dụ (2005):
 - Ở Ấn Độ, GDP/đầu người: \$2557; tỷ lệ dân số sống ở mức thu nhập dưới \$1.25 /ngày: 41.6%
 - Ở Pakistan, GDP/đầu người: \$2112; tỷ lệ dân số sống ở mức thu nhập dưới \$1.25 /ngày: 22.4%
- Thu nhập đầu người của Ấn Độ lớn hơn của Pakistan 21%, nhưng Pakistan có phân phối thu nhập bình đẳng hơn Ấn Độ.

Chỉ số Gini– một thước đo bất bình đẳng thu nhập

- Thu thập dữ liệu về thu nhập của tất cả các hộ gia đình (hay mẫu đại diện các hộ gia đình) ở một nước nhất định.
- Sắp xếp các gia đình này từ thu nhập thấp nhất đến cao nhất.
- Tìm tỷ lệ của tổng thu nhập kiếm được bởi 1%, 2% số hộ nghèo nhất, vân vân cho đến 100%, với tỷ lệ thu nhập kiếm được bởi 100% hộ nghèo nhất chính là 100%.
- Thể hiện dữ liệu này trên đồ thị sẽ tạo thành **đường Lorenz**.

Đường Lorenz đối với Mỹ, 2009



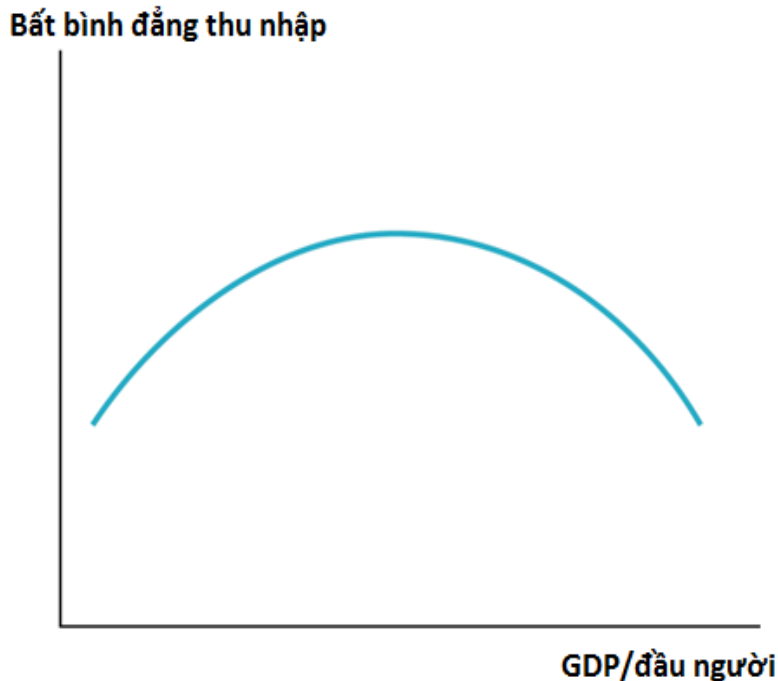
Source: De Navas-Walt, Proctor, and Smith (2007).

| Quintile | Average Household Income | Share of Total Household Income (%) |
|---------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 1st (Lowest) | \$11,352 | 3.4 |
| 2nd | \$28,777 | 8.6 |
| 3rd | \$48,229 | 14.5 |
| 4th | \$76,929 | 22.9 |
| 5th (Highest) | \$168,170 | 50.5 |

Source: DeNavas-Walt, Proctor, and Smith (2007).

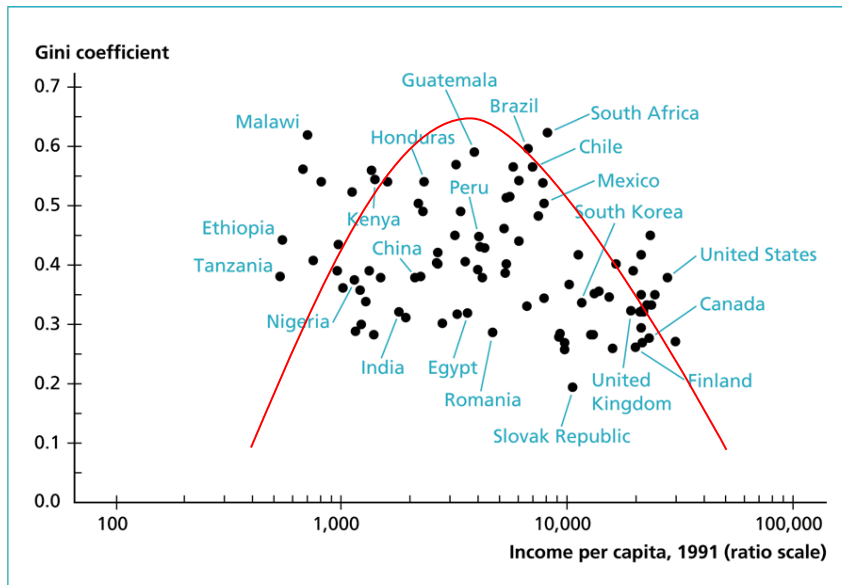
- Hàng đầu tiên của bảng cho thấy 20% số hộ nghèo nhất kiếm được 3.4% của tổng thu nhập hộ gia đình.
- Tổng của hàng đầu và hàng thứ hai cho thấy 40% hộ nghèo nhất kiếm được 12% tổng thu nhập hộ gia đình.
- Đường Lorenz có dạng uốn cong xuống vì bất bình đẳng thu nhập.
- Nếu thu nhập được phân phối bình đẳng hoàn hảo (tuyệt đối), đường Lorenz sẽ là một đường thẳng có độ dốc bằng 1.

Giả thuyết Kuznets



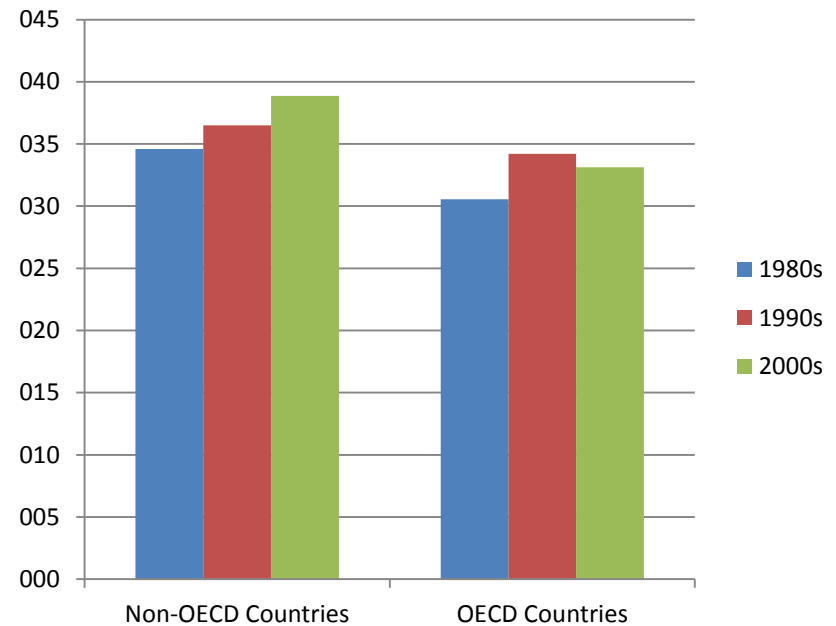
- Nhà kinh tế Simon Kuznets năm 1955 đưa ra giả thuyết rằng khi một quốc gia phát triển, bất bình đẳng lúc đầu tăng và sau đó sẽ giảm.
- Điều này được gọi là đường cong Kuznets.

Thu nhập đầu người so với Bất bình đẳng



Source: Deininger and Squire (1996), Heston et al. (2002).

Hình vẽ không cung cấp đủ bằng chứng thuyết phục về đường chữ U ngược giữa phát triển và bất bình đẳng như giả thuyết



WDI

Theo Robert Barro, đỉnh cao của đường cong Kuznets xuất hiện khi GDP/đầu người đạt mức \$4815 (theo USD năm 2000).

Tăng trưởng, bất bình đẳng và tương lai của giảm nghèo ở Việt Nam

Scott Fritzen (2002)

- Việt Nam có chỉ số Gini thuộc loại cao nhất Đông Nam Á trong 10 năm.
- Ba vấn đề:
 - Khoảng 1/3 dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế so sánh, và một phần lớn dân số tập trung ở ngay bên trên chuẩn (WB 1999, p.3).
 - Vấn đề nhạy cảm về chính trị : bất ổn nông thôn đôi khi xảy ra tại một số khu vực trong nước. Do vậy, sự nhiệt tình của giới lãnh đạo chính sách muốn theo đuổi những cải cách kinh tế và thể chế nhanh hơn.
 - Quan hệ với cộng đồng tài trợ: tác động của môi trường chính sách lên giảm nghèo (WB, 2001).

“Tăng trưởng với bình đẳng”

- Quan hệ cần thiết giữa tăng trưởng và giảm nghèo.
- Nhu cầu về tăng trưởng “chất lượng cao” để tối đa hóa việc giảm nghèo.
- Không có quan hệ cần thiết giữa tăng trưởng và bất bình đẳng
 - Ngược lại với Kuznets (1959)
 - Bruno et. al (1998) tìm thấy bất bình đẳng tăng nhẹ với tăng trưởng ở khoảng một nửa số quốc gia, và giảm ở một nửa quốc gia còn lại trong một nghiên cứu bao gồm 44 quốc gia trong giai đoạn 1981-1992

Quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng

Không

- Các nước Đông Á: Đài Loan và Hàn Quốc

Có

- Các nước Mỹ Latin : Brazil và Mexico

China

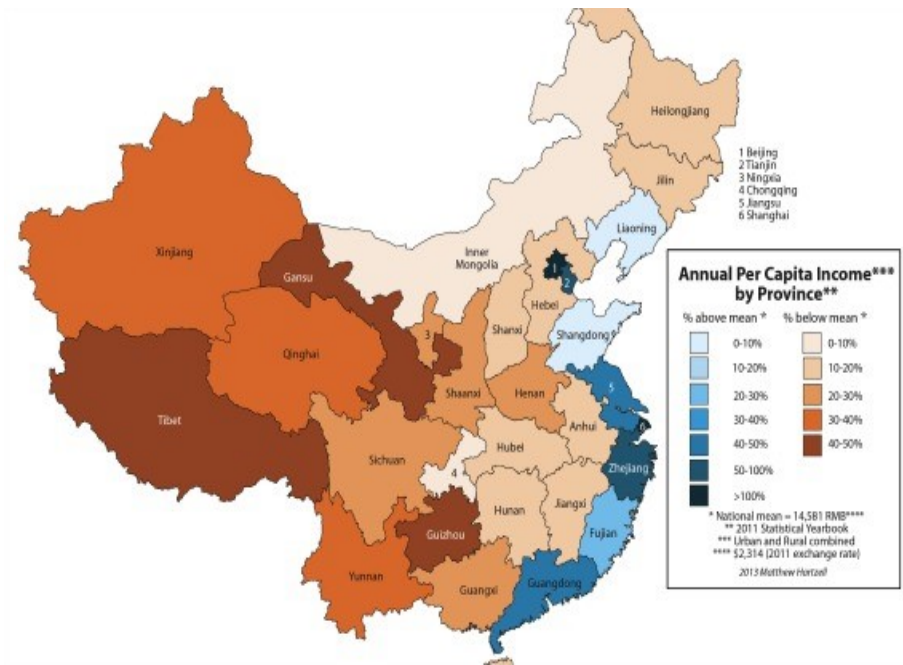
- Trung Quốc thể hiện một quan hệ chông chéo phức tạp hơn giữa tăng trưởng, bất bình đẳng và giảm nghèo.
- Giảm nghèo đáng kể trong 20 năm trước với tỷ lệ nghèo ước tính giảm xuống hơn 50% từ 1981-1995.
- Tuy nhiên, chỉ số Gini tăng từ 28.8 năm 1981 lên 38.8 trong cùng giai đoạn.

Tăng trưởng và bất bình đẳng của Trung Quốc

Các khu công nghiệp và khu chế xuất



Thu nhập trên đầu người

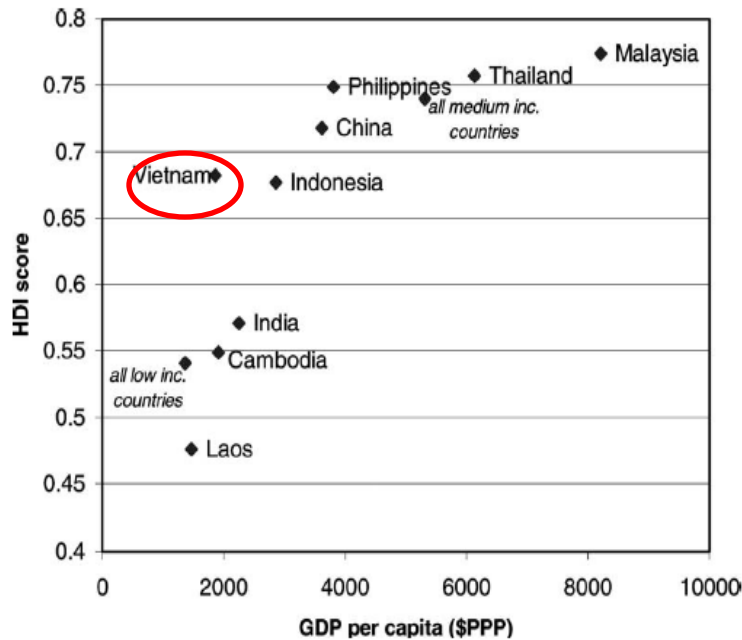


Sự chênh lệch theo vùng và mức độ bất bình đẳng do chính sách tạo ra.

Việt Nam

- Các cải cách của Việt Nam đã theo mô hình “tăng trưởng với bình đẳng” (Đài Loan và Hàn Quốc) đến mức độ nào?
- Các cải cách này song song với mô hình Trung Quốc đến mức độ nào— tạo ra bất bình đẳng cực nhanh gắn liền với giảm nghèo?

GDP trên đầu người và HDI



- Việt Nam xếp gần cuối bảng về GDP trên đầu người
- Điểm số HDI cao hơn đáng kể so với một số nước thu nhập thấp khác tương tự.

Ước tính HDI vùng

Table 1
Sub-national socioeconomic indicators

| Region | Population (1998, millions) ^a | Incidence of poverty (%) ^a | | GDP growth rate (average 1995–1999) ^b | GDP per capita (1999, \$PPP) ^b | HDI score (1999) ^b |
|-------------------|---|--|------|---|--|----------------------------------|
| | | 1993 | 1998 | | | |
| Vietnam (total) | 75.8 | 58 | 37 | 7.6 | 1860 | 0.696 |
| Northern Uplands | 13.5 | 79 | 59 | 7 | 899 | 0.629 |
| Red River Delta | 14.9 | 63 | 29 | 6.9 | 1616 | 0.723 |
| North Central | 10.5 | 75 | 48 | 4.9 | 939 | 0.662 |
| Central Coast | 8.1 | 50 | 35 | 6.6 | 1238 | 0.676 |
| Central Highlands | 2.8 | 70 | 52 | 11.5 | 1102 | 0.604 |
| South East | 9.7 | 33 | 8 | 9.9 | 3809 | 0.751 |
| Mekong Delta | 16.3 | 47 | 37 | 5.5 | 1496 | 0.669 |

^a Source: World Bank and others (1999).

^b Source: NCSSH (2001).

Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội) và Đông Nam Bộ (HCMC) có điểm số HDI gần như vượt trội so với cư dân trung bình của các nước giàu hơn trong khu vực như Malaysia, trong khi các vùng khác tương đồng với các hàng xóm nghèo nhất của Việt Nam, Cambodia và Laos.

So sánh bất bình đẳng trong khu vực

Table 2
Regional comparisons of inequality

| | Survey year | Gini | Ratio of top to bottom income quintile |
|----------------|-------------|------|--|
| Malaysia | 1997 | 49.2 | 12.4 |
| Philippines | 1997 | 46.2 | 9.8 |
| Thailand | 1998 | 41.4 | 7.6 |
| Cambodia | 1997 | 40.4 | 6.9 |
| China | 1998 | 40.3 | 8 |
| India | 1997 | 37.8 | 5.7 |
| Laos | 1997 | 37 | 6 |
| Indonesia | 1999 | 31.7 | 4.6 |
| Bangladesh | 1995 | 33.6 | 4.9 |
| Vietnam (VLSS) | 1993 | 33 | 3.9 |
| Vietnam (VLSS) | 1998 | 35.4 | 5.6 |
| Vietnam (UNDP) | 1995 | 35.6 | – |
| Vietnam (UNDP) | 2000 | 40.7 | 7.3 |

Source: GSO (1999) and [NCSSH \(2001\)](#) for Vietnam; [UNDP \(2001\)](#) for all other countries.

Các kịch bản giảm nghèo ở Việt Nam

| | Tăng trưởng thấp | Tăng trưởng cao |
|---------------------------|--|---|
| Bất bình đẳng cao | <p>I. Tình huống xấu nhất. Giảm nghèo hạn chế diễn ra ở những khu vực khấm khá hơn, khả năng đảo ngược những lợi ích hiện có, và có thể xấu đi ở những khu vực thiếu số. Căng thẳng gia tăng. Xảy ra nếu cải cách cơ cấu không được tiến hành. <i>So sánh chỉ báo: Nga (1980-1993)</i></p> | <p>II. Xu hướng hiện nay. Giảm nghèo chậm lại. Khác biệt giữa các vùng và khác biệt kinh tế xã hội tăng nhanh, dẫn đến căng thẳng quản trị gia tăng. <i>So sánh chỉ báo: Trung Quốc (1985-1993), Thái Lan (1981-1992)</i></p> |
| Bất bình đẳng thấp | <p>III. Trì trệ trong giảm nghèo. Kịch bản hơi khó xảy ra ngoại trừ có đổ vỡ kinh tế, theo đó tăng trưởng kinh tế suy giảm dễ gắn liền với cải cách cơ cấu hạn chế và do đó chạy đua trục lợi sẽ gia tăng. <i>So sánh chỉ báo: Sri Lanka (1980-1990)</i></p> | <p>IV. Tình huống tốt nhất; giảm nghèo mạnh (xu hướng tiếp diễn được tìm thấy trong VLSS), cùng với phân phối thu nhập được cải thiện. <i>So sánh chỉ báo: Malaysia (1979-1989), Indonesia (1980-1993)</i></p> |

Việt Nam có thể kéo dài mô hình “tăng trưởng với bình đẳng” như là một chiến lược giảm nghèo không?

- Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô
- Tạo việc làm nhanh
- Tiếp cận rộng rãi đối với tài sản có năng suất và vốn con người
- Cung cấp hàng hóa công làm tăng năng suất của tài sản do người nghèo kiểm soát
- Chính sách lười an toàn
- Cải cách thể chế

Bất bình đẳng ở Việt Nam



Lo ngại bất ổn xã hội vì khoảng cách giàu nghèo (VNExpress, 24/2/2016).

- 'Chúng ta không muốn nhưng theo quy luật nếu khoảng cách giàu nghèo quá cao sẽ gây xung đột, không có ổn định xã hội', Chủ tịch Hội đồng Dân tộc Ksor Phước cảnh báo.
- **Ý kiến bạn đọc:**
 - Hay! Đúng là chỉ cần minh bạch, công bằng, và mức lương tối thiểu phải đủ cho nhu cầu cơ bản như ăn ở, điện nước, thì dù phân hóa giàu nghèo cỡ nào cũng không quan trọng.
 - Giàu nghèo không phải là nguyên nhân chính gây bất ổn xã hội. Theo tôi thì chúng ta phải tạo ra thật nhiều việc làm để xã hội ổn định, tỉ lệ người thất nghiệp cao sẽ phát sinh nhiều tội phạm và gây bất ổn xã hội.

Bằng chứng thực tế

- Alesina và Rodrik (1994)
- Deininger và Squire (1998)
- Robert Barro (2000)
- Banerjee và Duflo (2000)
- Thomas Piketty (2014)

Chính trị phân phối và tăng trưởng kinh tế

Alesina and Rodrik (1994)

- Giả thuyết: Bất bình đẳng gây tổn hại cho tăng trưởng
- Kết quả chính:
 - Tăng trưởng được thúc đẩy bởi thay đổi về vốn (Mô hình tăng trưởng Solow).
 - Mức độ bất bình đẳng cao tạo ra áp lực chính trị đánh thuế lên vốn, đem lại lợi ích cho lao động phổ thông.
 - Thuế trên vốn cao hơn sẽ dẫn đến đầu tư thấp hơn, và do đó làm giảm tăng trưởng.

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Alesina and Rodrik (1994)

TABLE II
GROWTH REGRESSIONS FOR 1970–1985

| | High- quality sample (<i>N</i> = 46) | Largest possible sample (<i>N</i> = 70) | Largest possible sample | | | |
|-------------------|--|---|-------------------------|------------------|------------------|------------------|
| | | | (<i>N</i> = 49) | | (<i>N</i> = 41) | |
| | OLS (9) | OLS (10) | OLS (11) | OLS (12) | OLS (13) | OLS (14) |
| Const. | 4.56 (2.67) | 2.80 (2.00) | 4.88 (3.16) | 7.22 (3.79) | 7.18 (3.69) | 7.22 (3.74) |
| GDP70 | -0.29 (-2.60) | -0.27 (-2.33) | -0.21 (-2.09) | -0.28 (-2.58) | -0.28 (-2.23) | -0.27 (-2.15) |
| PRIM70 | 3.28 (2.46) | 3.79 (3.52) | 3.45 (2.65) | 2.77 (1.83) | 2.81 (1.79) | 2.81 (1.80) |
| GINI70 | -9.71 (-3.62) | -7.95 (-3.49) | | -5.71 (-2.33) | -5.74 (-2.30) | -5.73 (-2.30) |
| GINILND | | | -8.14 (-5.49) | -6.41 (-3.79) | -6.39 (-3.69) | -6.46 (-3.71) |
| DEMOC* GINILND | | | | | -0.11 (-0.13) | |
| DEMOC | | | | | | -0.09 (-0.15) |
| \bar{R}^2 | 0.28 | 0.23 | 0.43 | 0.46 | 0.45 | 0.45 |

Nhìn lại vấn đề cũ bằng cách mới: Bất bình đẳng và tăng trưởng

Deininger and Squire (1998)

- Phân tích tập trung vào tỷ lệ thu nhập, cho phép chúng ta nhận ra rằng tăng trưởng và phân phối thu nhập tiến triển đồng thời.
- Kết quả chính:
 - Có quan hệ nghịch biến mạnh giữa bất bình đẳng ban đầu về phân phối tài sản và tăng trưởng dài hạn.
 - Bất bình đẳng làm giảm tăng trưởng thu nhập của người nghèo, không phải của người giàu.

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Deininger and Squire (tt)

Table 3
Growth regression (1960–1992) with income and land inequality

| | All countries | | | | Developing countries ^a | | | |
|--------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Intercept | 2.614 (2.94) | 1.346 (1.40) | 2.949 (4.12) | 2.379 (2.39) | 4.738 (4.47) | 3.389 (2.17) | 4.246 (2.93) | 3.906 (1.51) |
| Investment | 0.132 (6.15) | 0.122 (5.09) | 0.134 (6.38) | 0.123 (4.77) | 0.107 (4.68) | 0.115 (4.00) | 0.130 (3.94) | 0.148 (3.59) |
| Initial GDP | -0.302 (3.70) | -0.205 (2.23) | -0.288 (4.39) | -0.264 (3.49) | -0.308 (4.50) | -0.248 (3.06) | -0.301 (1.39) | -0.338 (1.54) |
| Income Gini | -0.047 (2.80) | -0.019 (0.95) | | | -0.025 (1.34) | -0.019 (0.86) | -0.018 (0.60) | -0.045 (1.27) |
| Land Gini | | | -0.034 (4.07) | -0.022 (1.95) | -0.037 (3.85) | -0.027 (2.09) | -0.039 (2.43) | -0.053 (2.10) |
| Latin Dummy | | -0.530 (0.85) | | -0.432 (0.87) | | 0.018 (0.03) | | 2.765 (1.83) |
| Africa Dummy | | -0.214 (0.32) | | -0.254 (0.46) | | 0.324 (0.46) | | 2.191 (1.52) |
| Asia Dummy | | 1.320 (2.32) | | 0.668 (1.36) | | 0.798 (1.46) | | 1.882 (1.51) |
| R2 adj | 0.3781 | 0.468 | 0.549 | 0.564 | 0.550 | 0.547 | 0.576 | 0.585 |
| No. Obs. | 87 | 87 | 64 | 64 | 55 | 55 | 27 | 27 |

^aOnly developing countries with a population of more than two million have been included. Here and in all subsequent tables, figures in brackets denote *t*-values.

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Deiningger and Squire (tt)

Table 4
Growth regression for democratic and undemocratic countries separately

| | Democratic countries | | Undemocratic countries | |
|--------------|----------------------|------------------|------------------------|------------------|
| Intercept | 3.365 (2.28) | 2.356 (1.41) | 6.153 (4.40) | 5.358 (2.11) |
| Investment | 0.093 (3.28) | 0.076 (2.65) | 0.162 (4.45) | 0.191 (3.93) |
| Land Gini | -0.016 (1.38) | -0.012 (1.05) | -0.041 (2.66) | -0.050 (2.08) |
| Gini | -0.022 (0.86) | 0.025 (0.75) | -0.046 (1.71) | -0.055 (1.76) |
| Initial GDP | -0.251 (3.96) | -0.290 (4.28) | -1.162 (2.43) | -1.073 (2.05) |
| Latin Dummy | | -1.353 (2.21) | | 1.597 (1.38) |
| Africa Dummy | | | | 1.467 (1.33) |
| Asia Dummy | | -0.596 (1.09) | | 1.055 (1.06) |
| R2 adj | 0.543 | 0.595 | 0.690 | 0.677 |
| No. Obs. | 28 | 28 | 25 | 25 |

The number of observations for democratic and undemocratic countries does not add up to the total as the 'civil liberty' variable was missing in a number of cases.

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Deininger and Squire (tt)

Table 5
Determinants of education and investment

| | Schooling | | Investment | |
|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-------------------------------------|
| Intercept | 5.35 (3.91) | 9.41 (7.30) | Intercept | 7.42 (8.15) 12.88 (3.11) |
| Land Gini | -0.04 (2.09) | -0.03 (2.08) | Education | 1.77 (5.42) 1.34 (3.58) |
| Initial GDP | 0.87 (8.80) | 0.03 (1.41) | Initial GDP | 0.60 (1.32) |
| Infant mortality | | -0.04 (6.18) | Black Mkt. Prem. | 0.00 (0.21) |
| Urbanization | | 0.00 (0.02) | Land Gini | -0.04 (0.80) |
| R2 adj | 0.48 | 0.71 | R2 adj | 0.52 0.48 |
| No. Obs | 53 | 53 | No. Obs | 81 52 |

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Deininger and Squire (tt)

Table 7
Results from estimation of the Kuznets curve with country specific dummies

| Hypothesis III | | | | | Predicted turning point | No. obs. | GDP difference | Years difference |
|--|-----------|-------------------------|-----------|--------|-------------------------|----------|----------------|------------------|
| Coefficient on income | t-value | Coefficient on 1/income | t-value | | | | | |
| <i>Countries with a significant 'Kuznets curve' (inverted U-shaped relationship)</i> | | | | | | | | |
| Brazil | -5.76E-03 | (1.96) | -5.59E+04 | (2.29) | 3117 | 15 | 2533 | 29 |
| Hungary | -1.97E-02 | (2.01) | -4.23E+05 | (2.06) | 4628 | 8 | 1925 | 29 |
| Mexico | -5.19E-03 | (2.13) | -6.39E+04 | (2.01) | 3511 | 8 | 3368 | 39 |
| Philippines | -6.60E-02 | (2.30) | -1.10E+05 | (2.18) | 1292 | 6 | 629 | 31 |
| Trinidad | -4.14E-03 | (2.83) | -1.97E+05 | (2.37) | 6905 | 4 | 6798 | 23 |
| <i>Countries with a significant U-shaped relationship contrary to Kuznets' prediction</i> | | | | | | | | |
| Costa Rica | 2.59E-02 | (2.45) | 2.07E+05 | (2.60) | 2822 | 7 | 1534 | 28 |
| India | 1.75E-02 | (1.94) | 1.83E+04 | (2.49) | 1022 | 31 | 674 | 41 |
| United States | 1.79E-03 | (3.10) | 2.39E+05 | (2.63) | 11558 | 45 | 9323 | 44 |
| United Kingdom | 5.01E-03 | (5.03) | 3.79E+05 | (4.08) | 8696 | 31 | 6270 | 30 |
| <i>Countries with no statistically significant association between inequality and income</i> | | | | | | | | |
| Australia | -4.93E-03 | (1.39) | -9.86E+05 | (1.83) | 14143 | 9 | 4767 | 22 |
| Belgium | -4.34E-03 | (0.31) | -7.20E+05 | (0.35) | 12882 | 4 | 2805 | 13 |
| Bangladesh | 1.99E-02 | (0.58) | 1.54E+04 | (0.49) | 879 | 8 | 460 | 22 |
| Bulgaria | -1.12E-03 | (0.27) | 8.97E+02 | (0.01) | | 27 | 2942 | 31 |
| Canada | -5.69E-04 | (1.23) | -5.06E+04 | (0.89) | 9432 | 23 | 11013 | 40 |
| Chile | 1.00E-03 | (0.11) | 3.69E+04 | (0.26) | 6070 | 5 | 1690 | 24 |
| China | 7.14E-02 | (2.43) | 7.40E+04 | (1.83) | 1018 | 12 | 530 | 12 |
| Cote d'Ivoire | -7.14E-01 | (0.72) | -1.62E+06 | (0.74) | 1506 | 4 | 139 | 3 |
| Colombia | 8.15E-03 | (0.52) | 6.00E+04 | (0.53) | 2713 | 7 | 1157 | 21 |
| Czechoslovakia | -6.56E-04 | (0.17) | 2.35E+03 | (0.08) | | 10 | 2310 | 30 |
| Germany | -3.17E-03 | (0.38) | -4.21E+05 | (0.45) | 11532 | 6 | 3328 | 15 |
| Denmark | -5.28E-03 | (0.26) | -1.01E+06 | (0.33) | 13813 | 4 | 3170 | 16 |
| Egypt | -1.40E-02 | (1.19) | -2.45E+03 | (0.19) | 418 | 4 | 1133 | 32 |

Bất bình đẳng và tăng trưởng ở một số nước

Robert Barro (2000)

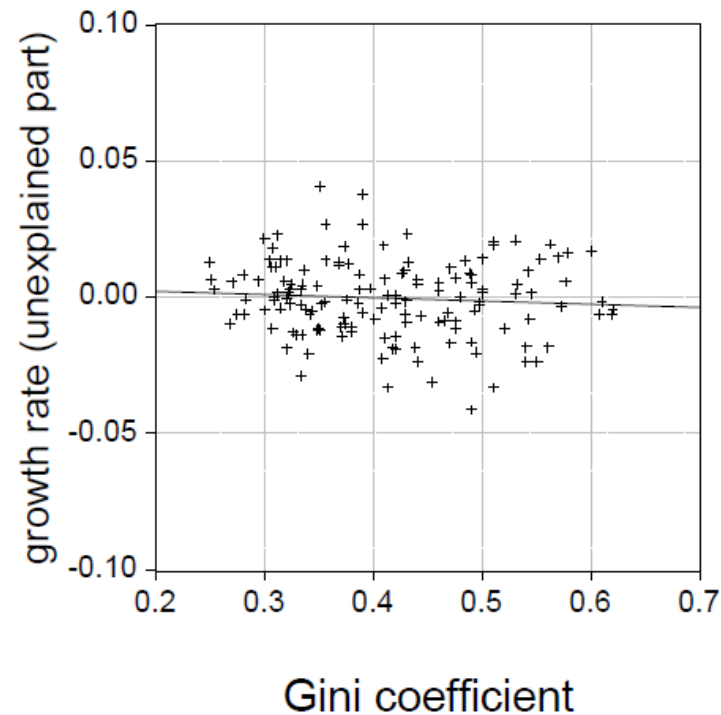
- Kết quả chính:
 - Đối với tăng trưởng, bất bình đẳng cao hơn có khuynh hướng làm cản trở tăng trưởng ở những nước nghèo và khuyến khích tăng trưởng ở những nước giàu.
 - Ở một mức độ thực tế, đường cong Kuznets được chấp nhận trong thập kỷ 1970.
- Sự tiến triển của bất bình đẳng
 - Bất bình đẳng lớn hơn dẫn đến chính sách tái phân phối nhiều hơn, làm méo mó những động cơ đầu tư và làm việc có năng suất.
 - Những hộ gia đình hy sinh đầu tư vốn con người có mức thâm dụng vốn cao, vì khả năng tiếp cận nguồn vốn bị giảm đi trong những xã hội bất bình đẳng.
 - Bất bình đẳng khuyến khích người nghèo vi phạm chế độ pháp trị, làm cản trở đầu tư

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Barro (tt)

Figure 1

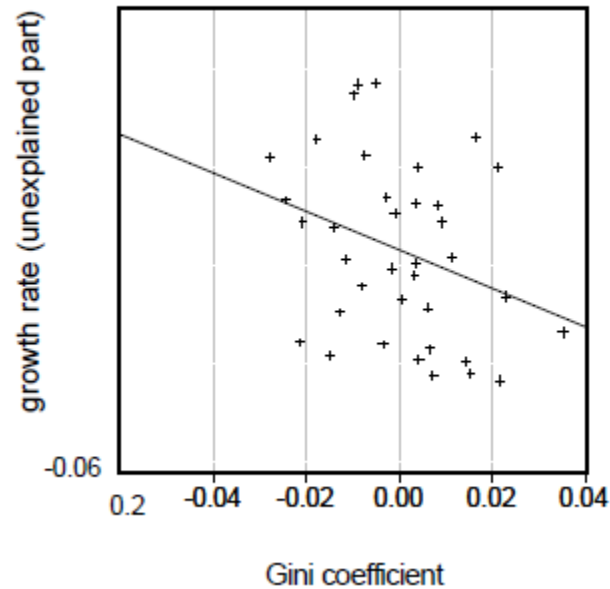
Growth Rate versus Gini Coefficient



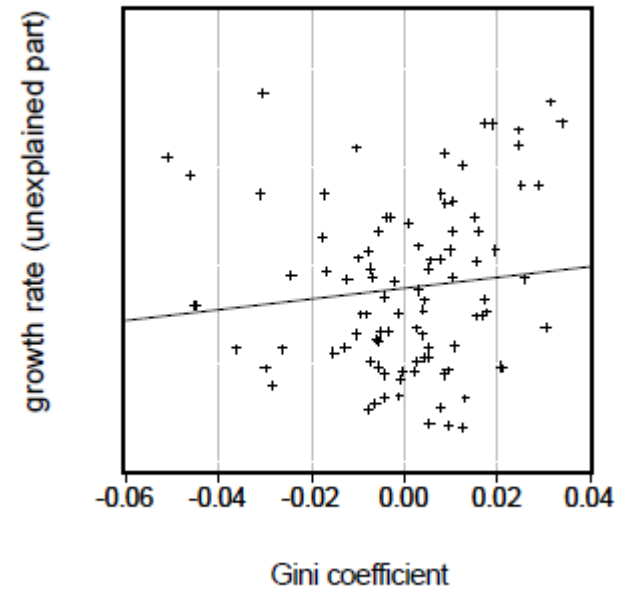
Bất bình đẳng và tăng trưởng

Barro (tt)

Growth Rate versus Inequality (low GDP)



Growth Rate versus Inequality (high GDP)



Bất bình đẳng và tăng trưởng: Dữ liệu có thể nói gì?”

Banerjee and Duflo (2000)

- Kết quả chính:
 - Thay đổi về bất bình đẳng (theo bất kỳ hướng nào) gắn liền với giảm tăng trưởng trong giai đoạn tiếp theo.
 - Tốc độ tăng trưởng trong bất kỳ giai đoạn nào sau khi có mâu thuẫn phân phối sẽ thấp hơn so với không có mâu thuẫn, nhưng mối quan hệ này bị gián đoạn khá cao.
 - Vấn đề quan trọng không phải là thay đổi thực tế về bất bình đẳng, mà là giá trị tuyệt đối của thay đổi.

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Banerjee and Duflo (tt)

Table 1
Relationship between growth and changes in Gini, linear specifications

| | Dependent variable: $(y(t+a)-y(t))/a$ | | | | | | | |
|---------|---------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------|---------------------|------------------|------------------|-----------------|
| | Perotti Specification | | | | Barro Specification | | | |
| | Random Effects | First Difference | Fixed effect | Arellano & Bond | Random Effects | First Difference | Fixed effect | Arellano & Bond |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Gini(t) | 0.021 (0.09) | 0.298 (0.18) | 0.297 (0.16) | 0.56 (0.039) | -0.03 (0.043) | 0.158 (0.068) | 0.155 (0.063) | 0.27 (0.016) |
| N | 128 | 128 | 128 | 128 | 98 | 98 | 98 | 98 |

Note:

Standard errors in parentheses; a is equal to 5 (Five-year periods)

Control variables:

Perotti specification: Log(GDP(t), PPP I (t), male education (t), female education (t)

Barro's specification: Log(GDP(t-1)), log(GDP(t-1)) squared, government consumption(t-1), secondary education(t), higher education(t), fertility(t), (term of trade(t+1)-terms of trade(t)), rule of law, democ(t), democ(t) squared, spanish or portuguese colony, other colony, investment share (t-1)

Bất bình đẳng và tăng trưởng

Banerjee and Duflo (tt)

Table 3
Relationship between inequality and changes in inequality and growth

| | Dependent variable: $(y(t)-y(t-a))/a$ | | | | | | | |
|---|---------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | Perotti Specification | | | | Barro Specification | | | |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| gini (t) | | 0.05 (0.10) | 0.064 (0.099) | 0.094 (0.11) | | -0.042 (0.045) | | -0.039 (0.043) |
| gini(t)-gini(t-a) | 0.065 (0.16) | 0.36 (0.17) | | | 0.053 (0.063) | 0.073 (0.066) | | |
| $(gini(t)-gini(t-a))^2$ | -5.09 (2.95) | -5.37 (3.06) | | | -2.47 (1.16) | -2.33 (1.17) | | |
| gini(t)-gini(t-a)* $1(gini(t)-gini(t-a))<0$ | | | 0.63 (0.30) | | | | 0.27 (0.10) | |
| gini(t)-gini(t-a)* $1(gini(t)-gini(t-a))\geq 0$ | | | -0.59 (0.33) | | | | -0.11 (0.13) | |
| F test for $(gini(t)-gini(t-a))^2$, $(gini(t)-gini(t-a))^3$, $(gini(t)-gini(t-a))^4$ (p value in parentheses) | | | | 9.02 (0.029) | | | | 5.72 (0.12) |
| Number of observations | 128 | 128 | 128 | 128 | 98 | 98 | 98 | 98 |

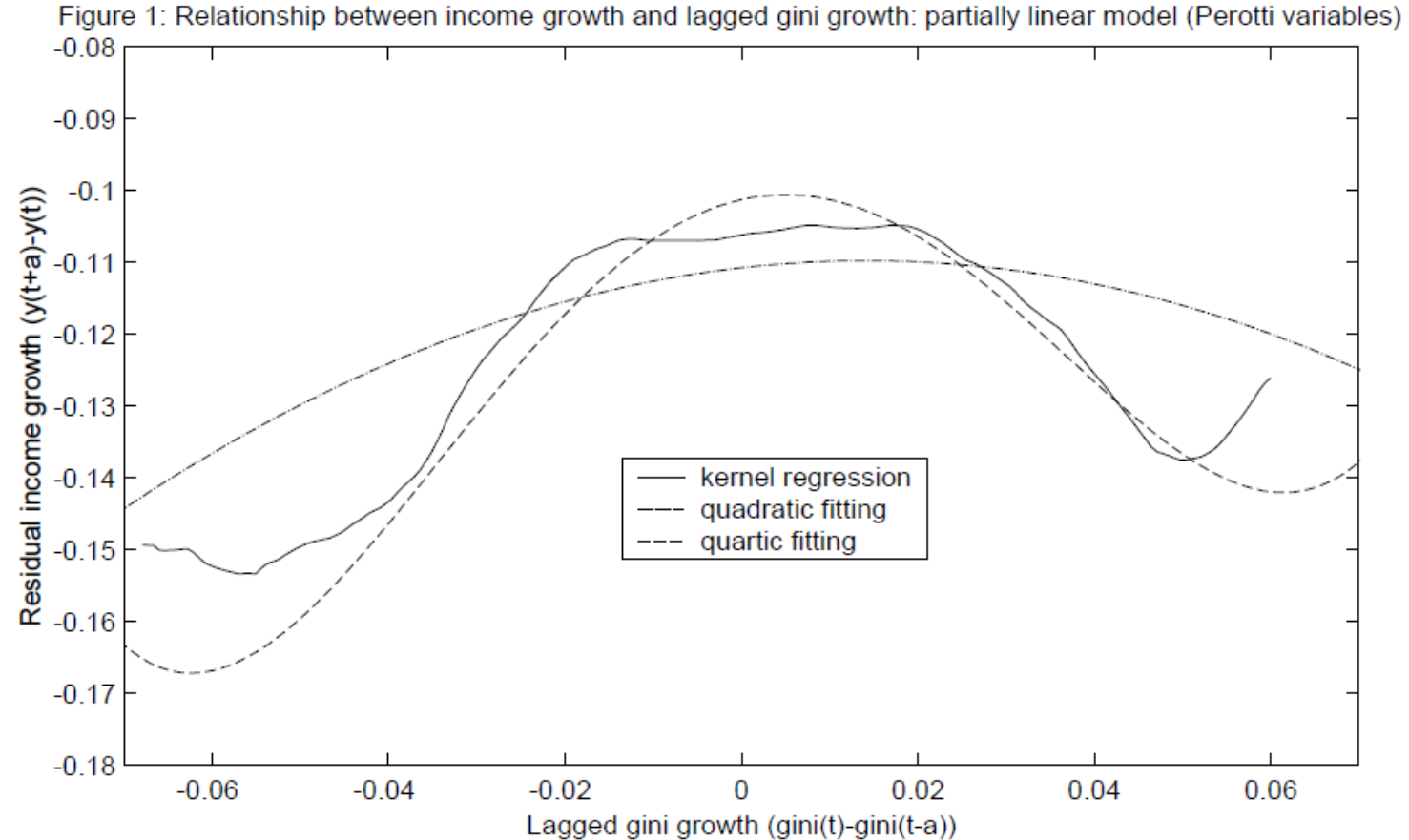
Note: Coefficient obtained using random effect specifications.

Standard errors in parentheses; a is equal to 5 (Five-year periods)

Control variables: see note to Table 2

Bất bình đẳng và tăng trưởng

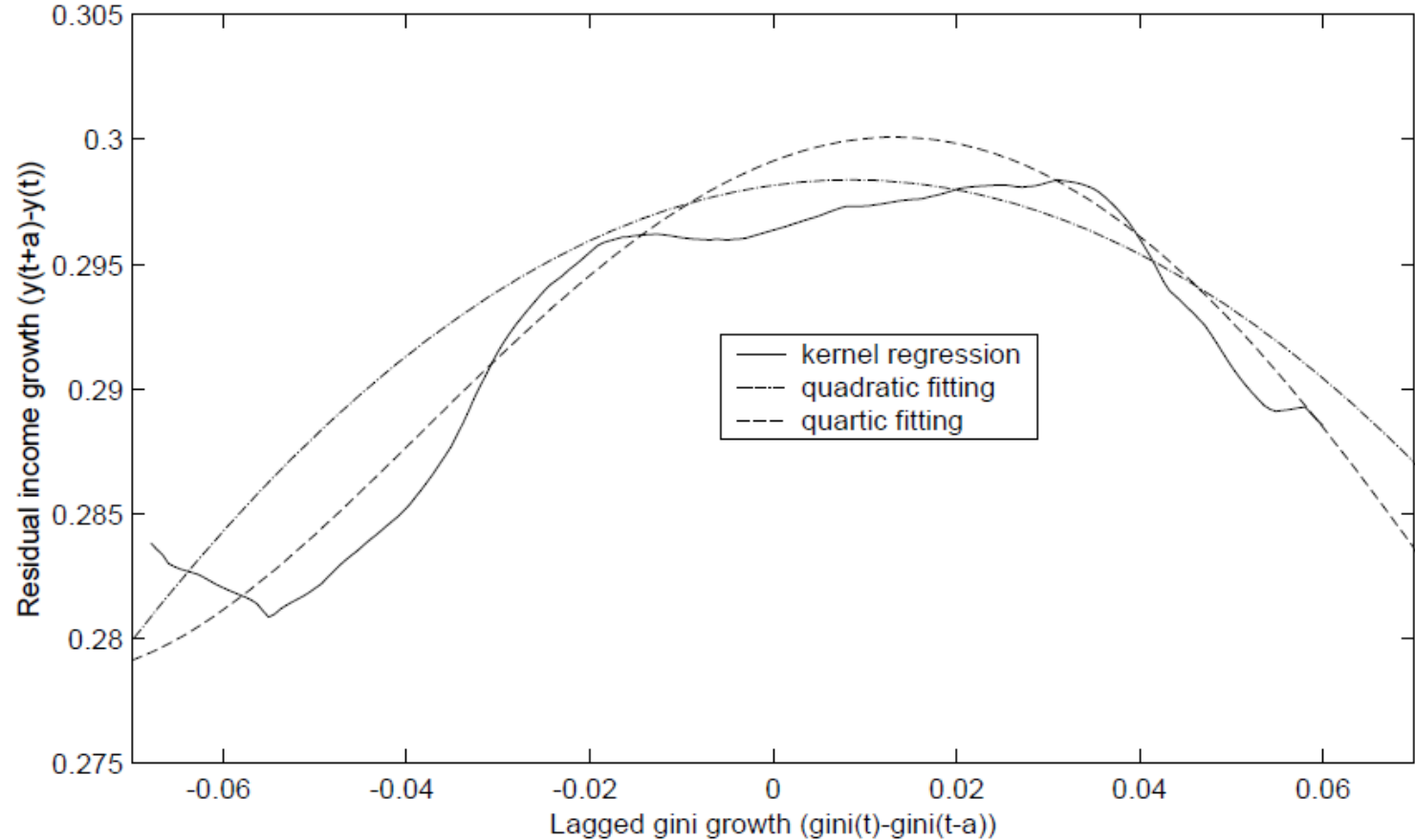
Banerjee and Duflo (tt)



Bất bình đẳng và tăng trưởng

Banerjee and Duflo (tt)

Figure 2: Relationship between income growth and lagged gini growth: partially linear model (Barro variables)



Bất bình đẳng toàn cầu trong thế kỷ 21

Thomas Piketty (2014)

- Thomas Piketty cho rằng người giàu nhất kiếm được suất sinh lợi cao nhất và tiết kiệm phần lớn thu nhập của họ. Nếu điều này đúng, vốn gia tăng sẽ dẫn đến bất bình đẳng.
- Piketty bày tỏ lo ngại rằng toàn cầu hóa tài chính sẽ dẫn đến sự tập trung vốn lớn hơn trong tương lai (t. 430).
- Giải pháp của Piketty là đánh thuế của cải toàn cầu
 - Giải pháp này tập trung vào phân phối của cải thay vì tạo ra của cải.
 - Thuế của cải toàn cầu sẽ có một tác động tiêu cực đáng kể ở các nước đang phát triển, nơi mà người dân chỉ vừa mới thoát nghèo gần đây.
- Thực thi thuế toàn cầu là không thực tế
 - Với sự di chuyển vốn hoàn hảo, sẽ khó chặn sự chuyển dịch vốn đến những nơi mà thuế toàn cầu không được áp dụng.